

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05 /2025/HNGĐ-PT

Ngày: 15/01/2025

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Bà Lê Thị Hồng Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Dũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 72/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: "**Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung**".

Do Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 52/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 614 /2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Phạm Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn L1 cưới nhau vào năm 2019. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang ngày 19/6/2019.

Trong thời gian đầu sống chung, vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc. Tuy nhiên, khoảng thời gian gần đây, thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông L1 ghen tuông vô cớ, đánh đập bà nhiều lần. Dù đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn được. Bà L yêu cầu ly hôn với ông L1.

- Về con chung: Bà L và ông L1 có 01 con chung tên Phạm Nguyễn Văn Q, sinh ngày 12/7/2023. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có hai thửa đất gồm Thửa đất số 1739, diện tích 461,2m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02904 và Thửa đất số 1743, diện tích 218,7m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02905 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 ngày 19/8/2020, nguồn gốc do ông L1 nhận thừa kế từ mẹ ruột. Tuy nhiên đến ngày 12/10/2020, ông L1 và bà L đã lập văn bản thỏa thuận tại Văn phòng công chứng để xác lập, nhập tài sản riêng của ông Phạm Văn L1 thành tài sản chung của vợ, chồng và ông L1, bà L đã tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất đối với tài sản chung, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cụ thể như sau:

+ Chia quyền sử dụng đất cho bà L và ông L1 mỗi người 50%, tương đương 109,35m², quyền sử dụng thửa đất số 1743, tờ bản đồ C6, diện tích 218,7m², loại đất: đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03111 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L ngày 20/10/2020.

+ Chia quyền sử dụng đất cho bà L và ông L1 mỗi người 50%, tương đương 230,6m², quyền sử dụng thửa đất số 1739, tờ bản đồ C6, diện tích 461,2m², loại đất: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03110 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L ngày 20/10/2020.

Về vật, công trình, cây trồng trên đất: Đối với căn nhà, hàng rào, sânegal, chuồng trại trên đất không yêu cầu chia vì đã hình thành trước khi cưới. Chỉ yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, mái che, tiền cát san lấp và toàn bộ cây trồng trên đất. Bà L yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền, theo giá Hội đồng định giá đã định là 282.531.635 đồng.

- Về nợ chung: Không có.

*** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:**

- Về hôn nhân: Thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, đăng ký kết hôn đúng như bà Nguyễn Thị L trình bày. Vì con còn nhỏ nên không muốn ly hôn, nếu bà L cương quyết ly hôn thì đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung đúng như bà L trình bày. Hiện ông đang bán vé số, không có thu nhập gì khác nên không đồng ý cấp dưỡng. Nếu giao cháu Phạm Nguyễn Văn Q cho bà L nuôi thì ông không cấp dưỡng nuôi con, nếu bà L không nuôi thì giao con cho ông nuôi và cũng không cần bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông thừa nhận vợ chồng có đứng tên chung hai thửa đất như bà L trình bày. Tuy nhiên, toàn bộ tài sản bà L yêu cầu chia là của cha mẹ ông L1 để lại thừa kế cho ông, căn nhà đã được xây dựng trước khi bà L về sống chung. Khi sống chung với bà L thì bà L yêu cầu ông phải cho bà L đứng tên chung quyền sử dụng đất. Vì thương vợ nên ông đồng ý, ông và bà L lập văn bản thỏa thuận cho bà L cùng đứng tên quyền sử dụng đất và vợ chồng có xây dựng thêm phần mái che và cát san lấp khoảng 8.000.000 đồng – 9.000.000 đồng. Nay đồng ý hoàn trả chi phí mái che và cát san lấp cho bà L. Còn lại là tài sản của cha mẹ để lại cho ông nên không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Không có.

Bản án sơ thẩm số 52/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 213, 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 33, 38, 39, 40, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 28, Đ a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điểm a, b Khoản 5 và Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn L1.

2. *Về con chung:* Giao một con chung của bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn L1 là cháu Phạm Nguyễn Văn Q, sinh ngày 12/7/2023 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

2.1. Ông Phạm Văn L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.2. Bà Nguyễn Thị L cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Buộc ông Phạm Văn L1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Phạm Nguyễn Văn Q, sinh ngày 12/7/2023 với mức cấp dưỡng là **1.930.000** đồng/tháng (*một triệu chín trăm ba*

mười nghìn đồng trên tháng). Thực hiện cấp dưỡng vào ngày cuối cùng của các tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Phạm Văn L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 282.531.635 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu năm trăm ba mươi một nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng). Thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 17/9/2024, ông Phạm Văn L1 kháng cáo một phần bản án HNGĐ sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án HNGĐ sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia cho bà L ½ giá trị của hai thửa đất số tiền 282.531.635 đồng .

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án HNGĐ sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị Nguyễn Thị L ½ giá trị tài sản chung là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử, Giữ nguyên Bản án số 52/2024/HNGĐ-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo các đương sự nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: “Ly hôn, con chung, chia tài sản chung” là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Bị đơn ông Phạm Văn L1 kháng cáo một phần bản án HNGĐ sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án HNGĐ sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị của hai thửa đất số tiền 282.531.635 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét các bên đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 1739, diện tích 461,2m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03110 và Thửa đất số 1743, diện tích 218,7m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03111 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L ngày 20/10/2020; toàn bộ tài sản hiện ông L1 đang quản lý; tổng giá trị tài sản là 565.063.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết trên là đúng sự thật.

Xét nguồn gốc các thửa đất: căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 1739, diện tích 461,2m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02904 và Thửa đất số 1743, diện tích 218,7m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02905 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 ngày 19/8/2020 có nguồn gốc do ông L1 nhận thừa kế từ mẹ ruột. Tuy nhiên đến ngày 12/10/2020, ông L1 và bà L đã lập văn bản thỏa thuận số công chứng 03041 và 03042 tại Văn phòng C để xác lập, nhập tài sản riêng của ông Phạm Văn L1 thành tài sản chung của vợ, chồng và ông L1, bà L đã tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất đối với tài sản chung là quyền sử dụng hai thửa đất: Thửa đất số 1739, diện tích 461,2m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03110 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L ngày 20/10/2020 và Thửa đất số 1743, diện tích 218,7m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03111 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L ngày 20/10/2020. Xét thấy, việc thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng của ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ theo quy định tại 117 và Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 33, Điều 34 và Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng 02 thửa đất số 1739 diện tích 461,2m² và thửa 1743 diện tích 218,7m² và tài sản, công trình gắn liền với đất có tổng giá trị là 565.063.000 đồng là tài sản chung của ông L1 và bà L.

Xét bà L yêu cầu chia giá trị tài sản chung của vợ chồng đối với hai thửa đất nêu trên. Xét thấy yêu cầu chia tài sản chung của bà L là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét về công sức, đóng góp tạo lập tài sản chung: Xét thấy, nguồn gốc tài sản chung là của cha mẹ ông L1 tạo lập, ông L1 sống chung, cùng cha mẹ đầu tư, cải tạo, quản lý canh tác và ông L1 được nhận thừa kế của cha mẹ. Sau khi cưới bà L thì thỏa thuận nhập vào thành tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông L1 đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, bà L về sống chung ông L1 đã có hai thửa đất này và trong thời gian khoảng 04 năm chung sống bà L làm công nhân, thu nhập hàng tháng dùng trang trải cuộc sống gia đình, nuôi con; không có bỏ tiền đầu tư, cải tạo làm tăng giá trị khối tài sản chung. Do vậy, công sức tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung của ông L1 nhiều hơn bà L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp ngang nhau và chia cho bà L 50% giá trị tài sản là không phù hợp như đã phân tích trên. Căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự và Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, trên cơ sở đánh giá công sức tạo lập tài sản chung, Hội đồng xét xử xác định phần của ông L1 là 70%; phần của bà L là 30%. Bà L yêu cầu nhận bằng giá trị, 30% tương ứng số tiền 169.519.000đồng.

Xét ông L1 cho rằng đây là tài sản riêng của ông, ông chỉ làm văn bản thỏa thuận tài sản chung để bà L cùng đứng tên trên giấy đất vì thương vợ, thương con và tránh trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp là không phù hợp. Tuy nhiên, như đã phân tích trên công sức tạo lập tài sản của ông L1 nhiều hơn bà L, nên xác định phần ông L1 tương đương 70% giá trị tài sản.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn L1.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với một phần nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5] Các phần khác của bản án HNGĐ sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên ông Phạm Văn L1 không phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 289, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 213, 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Các Điều 33, 38, 39, 40, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.

- Áp dụng Điều a, b Khoản 5 và Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Sửa Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 52/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang về phân chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn L1.

2. Về con chung: Giao một con chung giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn L1 là cháu Phạm Nguyễn Văn Q, sinh ngày 12/7/2023 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

2.1. Ông Phạm Văn L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.2. Bà Nguyễn Thị L cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Phạm Văn L1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Phạm Nguyễn Văn Q, sinh ngày 12/7/2023 với mức cấp dưỡng là 1.930.000 đồng/tháng (*một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng trên tháng*). Thực hiện cấp dưỡng vào ngày cuối cùng của các tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Phạm Văn L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 169.519.000 đồng (*Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm mười chín nghìn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Ông L1 có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục thay đổi thông tin người sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Văn L1 phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng là 1.350.000 đồng (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) cho bà Nguyễn Thị L. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 8.475.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tổng số tiền 1.850.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo các biên lai thu số 0003318,

0003319, 0003320 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang. Bà L phải nộp thêm số tiền án phí là 6.625.000 đồng.

5.2. Ông Phạm Văn L1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 19.777.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Ông Phạm Văn L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H lại cho ông Phạm Văn L1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003573 ngày 17/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Nhân